

Phụ lục I
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN VÀ KHÁM SỨC KHỎE
(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán		
I	Giá khám bệnh		
1	Bệnh viện Na Rì	45,000	
II	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).		
1	Bệnh viện Na Rì	200,000	
B	Danh mục dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu		
I	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		
1	Bệnh viện Na Rì	160,000	
II	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		
1	Bệnh viện Na Rì	160,000	
III	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)		
1	Bệnh viện Na Rì	450,000	

Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ghép tủy/ ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa:			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tùy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
1	Bệnh viện Na Rì	799,600	418,500	257,100	222,300	177,300	341,800	301,600	269,200	229,200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.